

ÔN LUYỆN THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Bài tập 1: Chia động từ thường (V) - Thêm s hoặc es

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc theo đúng chủ ngữ. (Lưu ý quy tắc thêm **s/es** cho ngôi thứ ba số ít: **He, She, It** hoặc danh từ số ít).

1. She often (**go**) _____ to the cinema on weekends.
2. My brother (**watch**) _____ TV every night.
3. The sun (**rise**) _____ in the east.
4. He (**finish**) _____ his homework before dinner.
5. They (**live**) _____ in a small apartment.
6. The cat (**catch**) _____ mice.
7. We always (**help**) _____ our parents.
8. It usually (**rain**) _____ in the autumn.
9. My mother (**teach**) _____ English at a high school.
10. I (**do**) _____ my laundry on Sundays.
11. He seldom (**talk**) _____ about his job.
12. The dog (**bark**) _____ loudly at strangers.
13. John and Mary (**study**) _____ together.
14. She (**kiss**) _____ her baby goodnight.
15. This road (**pass**) _____ through the mountains.
16. My friend (**play**) _____ the guitar very well.
17. The clock (**strike**) _____ twelve at midnight.
18. Linda (**enjoy**) _____ classical music.
19. Birds (**fly**) _____ south in winter.
20. The baker (**mix**) _____ the dough early in the morning.

2. Bài tập 2: Đìền động từ "To Be" (am, is, are)

Yêu cầu: Đìền **am, is** hoặc **are** vào chỗ trống.

1. I _____ a student.
2. She _____ very beautiful.

3. They ____ doctors.
4. My father ____ a businessman.
5. We ____ hungry now.
6. The cat ____ under the table.
7. You ____ right.
8. This book ____ interesting.
9. The flowers ____ in the garden.
10. He ____ my best friend.
11. It ____ a nice day today.
12. Those children ____ happy.
13. My sister and I ____ at home.
14. The food ____ delicious.
15. I think I ____ late.
16. The keys ____ in my pocket.
17. Her name ____ Lisa.
18. We ____ from Vietnam.
19. Why ____ he so quiet?
20. The weather ____ cold in winter.

3. Bài tập 3: Viết câu Phủ định (Negative) - Động từ thường

Yêu cầu: Viết lại các câu sau sang thẻ Phủ định (dùng do not/don't hoặc does not/doesn't).

1. I like coffee. → I don't like coffee. (Ví dụ)
2. She watches TV in the morning.
3. They work on Sundays.
4. He goes to the gym every day.
5. We speak Spanish.
6. The train leaves at 7 AM.
7. My parents live nearby.
8. It snows in my city.
9. You understand the rule.

10. John drives a fast car.
11. I usually eat fast food.
12. She reads many books.
13. They finish work early.
14. He plays football well.
15. We need help.
16. The baby cries a lot.
17. I remember his name.
18. She teaches French.
19. My friends visit me often.
20. The machine works properly.

4. Bài tập 4: Viết câu Nghi vấn (Yes/No Question) - Động từ thường

Yêu cầu: Viết lại các câu sau sang thẻ **Nghi vấn** (dùng **Do** hoặc **Does**) và giữ nguyên động từ.

1. You study English. → **Do you study English? (Ví dụ)**
2. He works at a bank.
3. They travel a lot.
4. She cleans her room.
5. We watch the news.
6. It rains a lot here.
7. Your mother cooks dinner.
8. I look tired.
9. The children play outside.
10. Mike wears glasses.
11. You live in a big city.
12. She sings pop songs.
13. They like rock music.
14. He speaks three languages.
15. We enjoy the movie.
16. The store opens at 9 AM.

17. I know the answer.

18. The car runs fast.

19. Linda has a pet.

20. You need a break.

5. Bài tập 5: Viết câu Phủ định và Nghi vấn - Động từ "To Be"

Yêu cầu: Chuyển câu sang thể Phủ định (Negative) và Nghi vấn (Question).

1. They are at school. (*Ví dụ*)

- Phủ định: **They aren't at school.**
- Nghi vấn: **Are they at school?**

2. He is a teacher.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

3. I am happy.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

4. We are ready.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

5. The weather is cold.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

6. You are correct.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

7. The books are expensive.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

8. She is my sister.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

9. It is five o'clock.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

10. The children are quiet.

- Phủ định: _____
- Nghi vấn: _____

6. Bài tập 6: Tổng hợp - Chia động từ (To Be hoặc V)

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc, có thể là động từ **To Be (am/is/are)** hoặc động từ **thường (V)** ở thể khẳng định.

1. My father (**be**) **is** a good cook. (*Ví dụ*)

2. They always (**go**) _____ to the park on Sundays.
3. She usually (**help**) _____ her mother with the housework.
4. We (**be**) _____ very busy right now.
5. It often (**snow**) _____ in Canada in winter.
6. I (**not / be**) _____ a doctor, I (**be**) _____ a nurse. (Chia To Be ở thể phủ định và khẳng định)
7. He (**speak**) _____ three languages.
8. The sun (**set**) _____ in the west.
9. You (**be**) _____ late for the meeting.
10. My sister (**not / like**) _____ football. (Chia động từ thường ở thể phủ định)
11. (**Do / be**) _____ he from France? (Chọn trợ động từ/To Be và chia)
12. They (**not / come**) _____ to the party. (Chia động từ thường ở thể phủ định)
13. The earth (**move**) _____ around the sun.
14. How old (**be**) _____ your brother?
15. She (**study**) _____ hard every night.
16. Where (**do**) _____ you (**live**) _____ ? (Dùng trợ động từ và động từ chính)
17. I (**have**) _____ a new bicycle.
18. The shoes (**be**) _____ very comfortable.
19. John (**wash**) _____ his car every week.
20. What time (**do**) _____ the movie (**start**) _____ ? (Dùng trợ động từ và động từ chính)